TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2017/DS-PT
Ngày 19 - 10 - 2017
V/v tranh chấp QSH nhà, QSDđất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quảng Oai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị T Lan

Bà Trần Thị Thu Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Hòa - Cán bộ Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2017 về việc Tranh chấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất

Do Bản án sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 296/2017/QĐXX-PT ngày 19 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949

Cư trú tại: phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1955

Cư trú tại: phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P: Luật sư Nguyễn Đức N – Luật sư Công ty luật H, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (em ông P)

Cư trú tại: phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội

3.2 Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1960 (em ông P)

Cư trú tại: phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội

3.3 Bà Phạm Thị L, sinh năm 1952 (vợ của P)

Cư trú tại: phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội

3.4 Anh Nguyễn Văn Ngh sinh năm 1971 (con bà L)

3.5 Anh Nguyễn Văn M sinh 1973 (con bà L)

3.6 Anh Nguyễn Văn T sinh năm 1975 (con bà L)

Đều cư trú tại: phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện cũng như bản tự khai và các văn bản có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà xây dựng gia đình với ông Nguyễn Văn N năm 1969. Sau khi cưới ông bà sống ở nhà đất của các cụ để lại tại phường Đ, quận B, Hà Nội; nhà đất này hiện nay ông T và bà X đang quản lý. Năm 1973, bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn T có cho vợ chồng bà ra thửa đất rau xanh, vợ chồng bà làm nhà cấp 4 gồm bốn gian trên diện tích đất 420m^2 và ở trên mảnh đất này từ đó cho đến nay.

Bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn T mất năm 1985. Khi mất không để lại di chúc. Mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị B, mất năm 1970 không để lại di chúc.

Sinh thời bố mẹ chồng bà sinh được 06 người con gồm: Chồng bà là Nguyễn Văn N, mất năm 1996; ông Nguyễn X Tr liệt sỹ, không có gia đình; ông Nguyễn Văn Nh mất năm 1973, không có gia đình; ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X. Ông N mất không có di chúc để lại. Bà và ông N có 04 người con gồm: Nguyễn Văn Ngh, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn D (đã mất, không có gia đình).

Về nguồn gốc nhà đất đang có tranh chấp là đất rau xanh. Năm 1969 bà về làm dâu nhà cụ T và ở cùng gia đình nhà chồng. Đến năm 1973 bố chồng bà cho vợ chồng bà sang đất rau xanh này để xây dựng nhà ở riêng. Gia đình bà đã xây dựng 01 nhà cấp 4 gồm 4 gian ở ổn định trên đất này từ năm 1973 cho đến nay.

Việc nộp thuế nghĩa vụ với nhà nước đều do gia đình bà đóng góp. Từ trước đến nay không có ai ở trên đất này ngoài gia đình bà. Năm 1960 đất này là loại đất màu và lúa. Năm 1987 thửa đất này đã được đứng tên kê khai chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư. Đến năm 1994 thửa đất vẫn đứng tên chồng bà là ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư.

Từ năm 1997, gia đình bà đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xã cũng đã làm các thủ tục cho gia đình bà kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do ông P làm đơn gây khó khăn và đề nghị Ủy ban không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhà bà nên gia đình bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc ông P làm đơn trì hoãn việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất là không đúng với quy định của pháp luật và làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền bảo đảm tài sản của gia đình bà. Nay bà làm đơn đề nghị Tòa án xác định quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất để gia đình bà ổn định cuộc sống và sớm được nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho mẹ con bà.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2017 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Như bà L trình bày là đúng.

Về nguồn gốc khối tài sản đang có tranh chấp mà bà L và các con bà L ông N quản lý là của ông N và ông. Đất này bố ông cho hai anh em ông bằng miệng từ năm 1970. Khi cho bố ông nói bằng miệng không có văn bản gì và cũng không đo đạc cụ thể. Phần đất của ông là từ đầu hồi nhà cấp 4 hất về phía đất giáp hộ gia đình ông Lan còn phần của ông N là từ hồi nhà hất về phía cổng đi, trên phần đất này có nhà cấp 4 là của ông N. Đến năm 1983 ông về dựng nhà cấp 4 trát đất gồm 3 gian và xây 3 gian chuồng lợn, chuồng trâu. Gia đình ông ở trên nhà đất này từ năm 1983 đến năm 1985 chuyển về nhà tập thể cơ quan phân cho, còn nhà đất này ông để lại cho bà X trông nom hộ. Từ năm 1985 do anh em

mất đoàn kết nên mọi giỗ tết chuyển vào nhà ông T là nhà đất của bố mẹ ông để lại thờ cúng. Đến năm 1990, vợ chồng ông N đã đánh đuổi bà X ra khỏi nhà và phá toàn bộ nhà đất mà ông xây dựng để chiếm đoạt.

Do điều kiện cuộc sống nên ông chưa có điều kiện để đề nghị cơ quan pháp luật giải quyết. Năm 1997 ông có làm đơn đến UBND xã Đ để hòa giải bà L đã nhất trí trả lại nhà đất cho ông nhưng không có biên bản.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ông không đồng ý. Vì trên đất này có phần đất của bố ông cho. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, buộc bà L trả lại phần đất bố ông cho ông còn về phía ông, ông không làm đơn yêu cầu chia thừa kế và không làm đơn yêu cầu độc lập về việc trả lại đất mà bố ông cho.

Đối với 01 nhà cấp 4 gồm 4 gian nay không còn giá trị nên ông không yêu cầu chia giá trị ngôi nhà này mà để cho bà L và các con quản lý. Ngoài ngôi nhà trên ra còn các công trình trên đất hiện nay đều do gia đình bà L xây dựng. Ông không có tài liệu văn bản gì về việc bố ông cho đất và văn bản chứng minh việc ông làm nhà ở sau đó bị ông N và bà L phá. Ông không có tài liệu gì cung cấp cho Tòa.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X trình bày: Chúng tôi nhất trí với ý kiến của ông P. Đối với ngôi nhà cấp 4 hiện bà L đang ở không còn giá trị sử dụng nên ông bà không có yêu cầu và cũng đồng ý để bà L và các con bà L sử dụng. Ông bà không đồng ý đối với yêu cầu của bà L và đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết buộc bà L trả lại phần đất của cụ T đã cho ông P như ông P đã trình bày.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày: Bà xây dựng gia đình với ông P năm 1977. Bà đồng ý lời khai của ông P. Đối với ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1973 hiện bà L đang quản lý bà không đóng góp gì. Phần nhà đất mà ông bà xây dựng lên năm 1983

trên đất bố chồng cho hiện nay đã bị gia đình bà L phá bỏ. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L và đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả lại phần đất mà cụ T đã cho chồng bà.

Tại bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn Ngh, anh Nguyễn Văn M và anh Nguyễn Văn Toàn trình bày: Chúng tôi là con của ông N và bà L cùng nhất trí lời khai của bà L. Nguồn gốc đất này là của bố mẹ chúng tôi gây dựng lên từ đất rau xanh và tự chuyển đổi sang đất thổ cư từ năm 1985 đến nay. Từ khi sinh ra và lớn lên chúng tôi đều sinh sống trên nhà đất này không có tranh chấp với ai và đã xây dựng thêm 2 nhà cấp 4 để ở. Đề nghị Tòa án công nhận nhà đất là của bố mẹ các anh theo quy định của pháp luật.

* Tại Bản án số 05/2017/DS-ST ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân quận B đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc xác định quyền sở nhà và quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn P.

2. Xác nhận ngôi nhà cấp 4 gồm 4 gian và các công trình khác trên diện tích đất 420m^2 tại tờ bản đồ số 20, số thửa 04 tại tổ dân phố Nhật Tảo 3, phường Đ, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội là của vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Văn N mất nên giao toàn bộ nhà đất trên cho bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn Minh, anh Nguyễn Văn Nghi, anh Nguyễn Văn Toàn được toàn quyền sử dụng và định đoạt.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu nhà và các tài sản khác trên thửa đất tại tờ bản đồ số 20, số thửa 04 diện tích 420m^2 tại tổ dân phố Nhật Tảo 3, phường Đ, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị X không có yêu cầu gì về giá trị ngôi nhà cấp 4 mà bà L đang quản lý.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số 05228 ngày 27/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

- Không đồng ý với quyết định bản án, ngày 03/7/2017 ông nguyễn Văn P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 22/6/2017 của Toà án nhân dân quận Bắc Từ Liêm vì ông cho rằng bản án không áp dụng đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tài sản cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn sau khi phân tích vụ án cho rằng nguồn gốc đất là của cụ T, không phải của ông N. Từ năm 1985 ông N mới đứng tên trong sổ mục kê kê khai quyền sử dụng đất. Ông T, bà X đã được chia nhà đất của cụ T nên không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông N và ông P mỗi người sử dụng 210m^2/420m^2 đất hiện bà L và các con đang quản lý, sử dụng.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại tổ dân phố Nhật Tảo 3, phường Đ, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội của ông Nguyễn Văn N và bà theo quy định của pháp luật. Lý do là từ năm 1997, ông Nguyễn Văn P (ông P là em ông Nguyễn Văn N) có đơn đề nghị UBND xã Đ nay là phường Đ dừng không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L và các con do ông Nguyễn Văn N đã chết năm 1996. Xét thấy đây là tranh chấp và các quyền khác đối với tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn T chết năm 1985 không để lại di chúc. Cụ T có vợ là cụ Nguyễn Thị Bé, chết năm 1970 không để lại di chúc.

Cụ T và cụ Bé sinh được 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn N, chết năm 1996 không có di chúc, ông Nguyễn X Trường liệt sỹ không có gia đình, ông Nguyễn Văn Nhẫn chết năm 1973 không có gia đình, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X.

Ông N có vợ là bà Nguyễn Thị L và có 04 người con gồm: Nguyễn Văn Nghi, Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Văn Toàn và Nguyễn Văn Diện đã chết, không có gia đình.

Về nguồn gốc nhà đất:

Theo bà L khai: Năm 1973 cụ T đã cho vợ chồng bà sang đất này để xây dựng nhà ở riêng. Gia đình bà đã xây dựng 01 nhà cấp 4 gồm 4 gian ở ổn định trên đất này từ năm 1973 cho đến nay. Quá trình ở gia đình bà đã nộp thuế nghĩa vụ cho nhà nước và không có tranh chấp với ai. Năm 1960 đất này là loại đất

mầu và lúa. Năm 1987 thửa đất này đã đứng tên kê khai chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư. Đến năm 1994 thửa đất vẫn đứng tên ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư. Năm 1997, gia đình bà đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xã cũng đã làm các thủ tục cho gia đình bà kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có đơn yêu cầu ngừng cấp giấy của ông P nên gia đình bà chưa được cấp.

Theo ông P khai: Phần diện tích đất đang có tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn T đã cho ông và ông N. Khi cho không đo đạc cụ thể, không có giấy tờ. Gia đình ông đã xây dựng nhà vách đất năm 1983 ở nhưng đến nay đã bị phá hết không còn tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ xác minh tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo bản đồ địa chính xã qua các thời kỳ cụ thể:

Năm 1960 tại số tờ bản đồ 01, số thửa 301 diện tích 1710m^2 chủ sử dụng đất là nhà chùa, loại đất màu và lúa;

Năm 1987 tại tờ bản đồ số 05, số thửa 166 diện tích 383m^2, chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư;

Năm 1994 tại tờ bản đồ số 20, số thửa 04 diện tích 393m^2, họ tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư.

Theo hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà L thể hiện thửa đất này không có tranh chấp với các hộ liền kề.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông P cung cấp ý kiến của địa chính xã thì khoảng năm 1965 gia đình cụ T được HTX Đại Thắng giao 376m^2 đất 5% làm kinh tế phụ gia đình. Sau đó, gia đình cụ T tự chuyển đổi mục đích sử dụng làm nhà ở, sổ mục kê năm 1978 đã thể hiện tại số thửa 209 với diện tích 376m^2, loại đất "T" mang tên sử dụng cụ Nguyễn Văn T. Nội dung này không có tài liệu và bản đồ chứng minh.

Sau khi cụ T mất, đo đạc từ năm 1987 và năm 1994 mang tên ông Nguyễn Văn N có bản đồ địa chính xã lưu.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 17/5/2017 nhà đất đang có tranh chấp 01 nhà cấp 4 gồm 4 gian do ông N bà L xây dựng năm 1973 trên tổng diện tích đất thực đo là 420m^2 tại tờ bản đồ số 20, số thửa 04 họ tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư. Nhà đất này hiện nay bà L và các con đang quản lý sử dụng. Ngoài ra, bà L còn xây dựng thêm 02 nhà cấp 4 cho các con ở riêng.

Xét thấy, nhà đất có tranh chấp do gia đình ông N bà L đã ở liên tục từ những năm 1973 cho đến nay. Quá trình ở gia đình bà đã nộp thuế nghĩa vụ cho nhà nước và không có tranh chấp với ai. Ông bà đã đứng ra kê khai nhà đất ở theo quy định của pháp luật và từ năm 1987 đến năm 1994 và thửa đất vẫn đứng tên ông Nguyễn Văn N, loại đất thổ cư. Năm 1996 ông N chết và đến năm 1997, gia đình bà L đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xã cũng đã làm các thủ tục cho gia đình bà L kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có đơn yêu cầu ngừng cấp giấy của ông P nên gia đình bà L chưa được cấp.

Mặt khác không có tài liệu có giá trị pháp lý nào thể hiện nhà đất này là của cụ T và cũng không có tài liệu nào thể hiện cụ T chia thửa đất này cho ông N và ông P. Khi ông N còn sống ông P chưa bao giờ đặt vấn đề yêu cầu ông N trả phần đất của ông được cụ T cho. Từ sau khi ông N mất, đến năm 1997 khi bà L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, sở hữu nhà đất ông P mới có đơn gửi chính quyền địa phương ngừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, trước đó ông P không có bất cứ đơn nào gửi đến cơ quan nhà nước yêu cầu đòi lại phần đất của cụ T cho ông và ông N như lời khai của ông.

Phía ông P cho rằng nhà đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn T để lại và cụ T đã chia đất này cho ông N và ông nhưng ông P cũng thừa nhận không có tài

liệu nào chứng minh cụ T chia đất cho ông N và ông. Ông P cũng không có tài liệu nào chứng minh đã từng sống ở trên diện tích đất bố ông cho, không có ranh giới đất, không nộp thuế nghĩa vụ cho nhà nước, không kê khai và không có tên trong sổ địa chính, không có đơn phản đối hay yêu cầu chính quyền giải quyết tranh chấp nhà đất của mình bị phá hủy hay bị chiếm đoạt.

Cụ Nguyễn Văn T chết năm 1985, vợ là cụ Nguyễn Thị Bé chết năm 1970, hai cụ đều không có di chúc thể hiện việc phân chia nhà đất trên cho ông P.

Việc ông P khai năm 1983 có dựng nhà vách đất ở, xây chuồng lợn chuồng trâu và bị gia đình ông N phá dỡ nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh hoặc báo cáo chính quyền địa phương nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận ngôi nhà cấp 4 gồm 4 gian xây dựng từ năm 1973 là do vợ chồng ông N bà L ở ngoài ra không có ai ở đó.

Quá trình điều tra cũng thể hiện ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L quản lý sử dụng nhà đất này từ năm 1973. Việc bà L và các con còn xây dựng thêm một số công trình trên đất để cho các con ở riêng, nhưng chưa bao giờ có tranh chấp xảy ra. Diện tích nhà đất trên không nằm trong quy hoạch và thuộc đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất.

Như vậy, với phân tích nêu trên ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L có quyền sở hữu tài sản là nhà, các tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất tại số thửa 04 tờ bản đồ số 20 diện tích đất thực đo là 420m^2. Ông Nguyễn Văn N đã chết nên toàn bộ nhà đất trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị L và các con của ông N, bà L là các anh Nguyễn Văn Minh, anh Nguyễn Văn Nghi, anh Nguyễn Văn Toàn và được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 163, 164 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ

thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, đúng pháp luật.

Luận cứ của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn P không phù hợp với pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Kết luận của Đại diện Viện Kiểm sát Thành phố Hà Nội hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 163, 164 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 101 Luật Đất đai, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Giữ nguyên bản án số 05/2017/DS-ST ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm và quyết định cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc xác định quyền sở nhà và quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn P

1.1 Xác nhận ngôi nhà cấp 4 gồm 4 gian và các công trình khác trên diện tích đất 420m^2 tại tờ bản đồ số 20, số thửa 04 tại tổ dân phố Nhật Tảo 3, phường Đ, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu, sử dụng

hợp pháp của vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Văn N đã chết năm 1996, nên toàn bộ nhà đất trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị L và các con của ông N, bà L là các anh Nguyễn Văn Minh, anh Nguyễn Văn Nghi, anh Nguyễn Văn Toàn.

1.2 Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu nhà, các tài sản khác và quyền sử dụng thửa đất tại tờ bản đồ số 20, số thửa 04 diện tích 420m^2 tại tổ dân phố Nhật Tảo 3, phường Đ, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội đối với bà Nguyễn Thị L và các con của ông N, bà L là các anh Nguyễn Văn Minh, anh Nguyễn Văn Nghi, anh Nguyễn Văn Toàn.

1.3 Bà Nguyễn Thị L và các con của ông N, bà L là các anh Nguyễn Văn Minh, anh Nguyễn Văn Nghi, anh Nguyễn Văn Toàn được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng nhà đất trên theo quyết định của bản án nhưng phải chấp hành đầy đủ các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị X không có yêu cầu và quyền lợi gì về giá trị ngôi nhà cấp 4 mà bà L đang quản lý.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng dự phí kháng cáo đã nộp tại biên lai số 05615 ngày 03/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm. Ông Nguyễn Văn P còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số 05228 ngày 27/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm.

Án xử công khai, phúc thẩm, có hiệu lực kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND quận Bắc Từ Liêm;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- Chi Cục THADS quận Bắc Từ Liêm;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án./.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Quảng Oai